

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**  
Địa chỉ: **Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,**  
**Quận 7, Tp. HCM**

Mẫu số **B 09a-DN**  
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý IV/2021**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp HCM.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

#### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

#### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## 1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

C.Ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

### 2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm mọi giới giao dịch. Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " trong tương lai"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

	31/12/2021	01/01/2021
<b>1. TIỀN</b>		
Tiền mặt	185,889,432	102,170,649
Tiền gửi ngân hàng	2,762,191,226	15,206,559,301
Các khoản tương đương tiền	2,200,000,000	9,450,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>5,148,080,658</b>	<b>24,758,729,950</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
* Tiền gửi có kỳ hạn	15,640,000,000	30,955,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>15,640,000,000</b>	<b>30,955,000,000</b>
<b>3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Cộng:</b>	-	-
<b>4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
* Cty CP Otrans Miền Nam	28,627,444,659	28,747,016,924
* Cty CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	684,113,782,250	193,666,188,740
* Cty CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1,130,825,046,432	1,011,112,080,894
* Khác	2,113,087,472,288	2,147,463,504,577
<b>Cộng :</b>	<b>3,956,653,745,629</b>	<b>3,380,988,791,135</b>
<b>5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
* NPT Steel, LLC	345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	202,675,272
* Khác	2,034,921,105	3,000,000
<b>Cộng :</b>	<b>2,583,166,714</b>	<b>551,245,609</b>
<b>6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	378,438,015,612	208,881,978,793
- Phải thu khác	82,409,281	80,066,272
- Tạm ứng	12,369,529,000	12,457,279,000

- Thu HTKD, khác	35,964,210,000	14,000,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>426,854,163,893</b>	<b>235,419,324,065</b>

<b>7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Thu HTKD		
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>8. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho	2,327,655	2,948,591
<b>Cộng:</b>	<b>2,327,655</b>	<b>2,948,591</b>

<b>9. THUẾ &amp; CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Thuế NK		
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	315,653,741	315,653,741
<b>Cộng:</b>	<b>315,653,741</b>	<b>315,653,741</b>

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	2,717,169,326	44,143,395,869
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	2,717,169,326	44,143,395,869
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	27,273,816,345	819,009,162	1,793,010,616	510,843,222	1,341,052,848	31,737,732,193
Số tăng trong kỳ	1,487,085,838	28,135,896	232,468,860		181,465,908	1,929,156,502
- Khấu hao trong kỳ	1,487,085,838	28,135,896	232,468,860		181,465,908	1,929,156,502
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	28,760,902,183	847,145,058	2,025,479,476	510,843,222	1,522,518,756	33,666,888,695

<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	10.292.397,283	117.232,926	619,916,989	-	1.376.116,478	12.405,663,676
Tại ngày cuối kỳ	8.805,311,445	89,097,030	387,448,129	-	1.194,650,570	10,476,507,174

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:**

Chi tiêu	QSD đất	Phân mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DẠNG:**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20,984,461,856	20,984,461,856
<b>Cộng:</b>	<b>20,984,461,856</b>	<b>20,984,461,856</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>a. Ngắn hạn :</b>	<b>312,817,019</b>	<b>152,842,291</b>
+ PB các chi phí khác	312,817,019	152,842,291
<b>b. Dài hạn :</b>	<b>15,840,346</b>	<b>16,760,080</b>
+ Văn phòng phẩm	15,840,346	16,760,080
<b>Cộng:</b>	<b>328,657,365</b>	<b>169,602,371</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	14,257,239,876	20,418,675,168
+ Phải trả khác		
<b>Cộng:</b>	<b>14,257,239,876</b>	<b>20,418,675,168</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
+ Thuế TNDN	191,174,916	3,402,770,307

+ Thuế TNCN	46,282,326	386,128,559
+ Thuế đất		
+ Thuế GTGT	173,416,196	150,864,500
<b>Cộng:</b>	<b>410,873,438</b>	<b>3,939,763,366</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>a. Ngắn hạn :</b>	<b>325,386,140,799</b>	<b>413,992,466,677</b>
+ Cổ tức phải trả	128,009,320	128,009,320
+ Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	2,345,141,442	2,386,327,042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	322,912,990,037	411,478,130,315
<b>b. Dài hạn :</b>	<b>1,088,000,000</b>	<b>1,112,000,000</b>
+ Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn :	1,088,000,000	1,112,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>326,474,140,799</b>	<b>415,104,466,677</b>

**17. Vốn chủ sở hữu:**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>10,562,792,469</b>
- Lợi nhuận trong năm					15,688,319,937
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					
- Trích cổ tức phải trả 2018-2019					
- Nộp bổ sung thuế TNDN					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>26,251,112,406</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>26,251,112,406</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>					<b>16,965,030,799</b>
Lãi trong kỳ này					16,965,030,799
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
<b>Giảm trong năm nay</b>					



- Chậm nộp thuế					
- Chia cổ tức					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>43,216,143,205</b>
Lãi trong kỳ này					43,216,143,205
<b>b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2020</b>	
Vốn góp của đối tượng khác		82,146,920,000	100%	82,146,920,000	100,00%
<b>Cộng:</b>		<b>82,146,920,000</b>	<b>100%</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>100%</b>
- Số lượng cổ phiếu quỹ		388,770 cp		388,770 cp	
<b>c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.</b>				<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2020</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				<b>82,146,920,000</b>	<b>82,146,920,000</b>
+ Vốn góp đầu năm				82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
<b>d/ Cổ phiếu</b>					
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành				8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ				8,214,692	8,214,692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>				8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại				388,770	388,770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>				388,770	388,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				7,825,922	7,825,922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>				7,825,922	7,825,922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu					

<b>18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2020</b>
- USD		6.68	143.69
- EUR			
Nợ khó đòi đã xử lý		3,261,862,048	3,261,862,048

**19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	10.295.373.480.306	9.213.700.734.783
Doanh thu thuần dịch vụ	24.170.403.437	24.787.657.639
<b>Cộng:</b>	<b>10.319.543.883.743</b>	<b>9.238.488.392.422</b>
<b>b. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.255.347.188.474	9.152.728.777.008
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.552.623.160	3.281.465.128
<b>Cộng:</b>	<b>10.261.899.811.634</b>	<b>9.156.010.242.136</b>
<b>c. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.942.625.356	1.414.649.126
Lãi bán hàng trả chậm	257.568.910.715	184.167.591.961
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.488.068.390	2.898.204.095
CLTG do đánh giá lại		
<b>Cộng:</b>	<b>268.999.604.461</b>	<b>188.480.445.182</b>
<b>d. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	149.114.879.536	172.919.967.649
Lãi trả chậm tiền hàng	138.108.988.971	56.669.795.787
Chênh lệch tỷ giá	5.339.098.722	2.502.605.927
Chi phí tài chính khác	1.277.135	1.310.957
<b>Cộng:</b>	<b>292.564.244.364</b>	<b>232.093.680.320</b>
<b>e. Thu nhập khác</b>		
Các khoản thu nhập khác	401.623.486	1.195.863.642
Thanh lý TSCĐ, CCDC		4.272.727
<b>Cộng:</b>	<b>401.623.486</b>	<b>1.200.136.369</b>
<b>f. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Các khoản phải nộp bổ sung		6.061.674.101

Chi phí khác	1,475,022,771	28,179,744
<b>Cộng:</b>	<b>1,475,022,771</b>	<b>6,089,853,845</b>
<b>g. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	368,914,981	254,858,183
Các khoản chi phí khác	1,385,090,598	2,831,671,018
<b>Cộng:</b>	<b>1,654,025,579</b>	<b>3,086,529,201</b>
<b>h. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	3,815,720,478	3,911,053,395
Chi phí khấu hao	591,448,477	663,166,932
Chi phí dự phòng	4,200,000,000	2,723,791,478
Các khoản chi phí QLDN khác	1,470,432,672	2,411,498,099
<b>Cộng:</b>	<b>10,077,601,627</b>	<b>9,709,509,904</b>
<b>i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế	21,274,405,715	21,179,158,567
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	272,468,864	6,275,034,585
Tổng lợi nhuận tính thuế	21,546,874,579	27,454,193,152
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :</b>	<b>4,309,374,916</b>	<b>5,490,838,630</b>
<b>k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nhân công	4,084,655,459	4,165,911,578
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,929,156,480	1,961,281,327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,027,679,041	12,930,263,481
Chi phí khác bằng tiền	1,742,266,170	1,995,331,759
<b>Cộng:</b>	<b>23,783,757,150</b>	<b>21,052,788,145</b>

20. Lợi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	21.274.405,715	21.179.158,567
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.965.030,799	15.688.319,937
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	16.965.030,799	15.688.319,937
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825,922	7.825,922
Lợi cơ bản trên cổ phiếu	2,168	2,005

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2022  
Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ IV/2021**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4,368,557,034,839</b>	<b>3,634,717,090,723</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5,148,080,658</b>	<b>24,758,729,950</b>
1. Tiền	111	V.1	2,948,080,658	15,308,729,950
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,200,000,000	9,450,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15,640,000,000</b>	<b>30,955,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15,640,000,000	30,955,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4,347,138,155,766</b>	<b>3,578,531,916,150</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	3,956,653,745,629	3,380,988,791,135
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	2,583,166,714	551,245,609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	426,854,163,893	235,419,324,065
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(42,627,444,659)	(38,427,444,659)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,674,524,189	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,327,655</b>	<b>2,948,591</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	2,327,655	2,948,591
2. Hàng mua đang đi đường	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>628,470,760</b>	<b>468,496,032</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	312,817,019	152,842,291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	315,653,741	315,653,741
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>31,476,809,376</b>	<b>33,406,885,612</b>

<b>NỘI DUNG</b>			Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Mã số	3	4	5	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>					
1. Phải thu dài hạn khác	210	V.7	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>					
1. Tài sản cố định hữu hình	220	V.10	10,476,507,174	12,405,663,676	12,405,663,676
- Nguyên giá	221	V.10	10,476,507,174	12,405,663,676	12,405,663,676
- Giá trị hao mòn lũy kế	222		44,143,395,869	44,143,395,869	44,143,395,869
2. Tài sản cố định vô hình	223		(33,666,888,695)	(31,737,732,193)	(31,737,732,193)
- Nguyên giá	227	V.11	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		20,984,461,856	20,984,461,856	20,984,461,856
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		-	-	-
242	242	V.12	20,984,461,856	20,984,461,856	20,984,461,856
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>					
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		15,840,346	16,760,080	16,760,080
261	261	V.13b	15,840,346	16,760,080	16,760,080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>					
	<b>270</b>		<b>4,400,033,844,215</b>	<b>3,668,123,976,335</b>	<b>3,668,123,976,335</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>					
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>					
1. Phải trả người bán ngắn hạn	300		4,204,527,367,062	3,489,582,529,981	3,489,582,529,981
310	310		4,203,439,367,062	3,488,494,529,981	3,488,494,529,981
2. Người mua trả tiền trước	311		2,070,947,038,451	1,693,773,631,322	1,693,773,631,322
312	312		-	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	410,873,438	3,939,763,366	3,939,763,366
4. Phải trả người lao động	314		635,541,000	600,000,000	600,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14,257,239,876	20,418,675,168	20,418,675,168
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	325,386,140,799	413,992,466,677	413,992,466,677
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,789,950,000,000	1,353,350,000,000	1,353,350,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,852,533,498	2,419,993,448	2,419,993,448
<b>II. Nợ dài hạn</b>					
1. Phải trả người bán dài hạn	330		1,088,000,000	1,088,000,000	1,088,000,000
337	337	V.16b	1,088,000,000	1,088,000,000	1,088,000,000



NOI DUNG	MR số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>				
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	400		195,506,477,153	178,541,446,354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410		195,506,477,153	178,541,446,354
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411	V.1.1.a	82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411a		82,146,920,000	82,146,920,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	412		32,390,192,180	32,390,192,180
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Có phiếu quỹ	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		36,917,711,068	36,917,711,068
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421	V.20b	43,216,143,205	26,251,112,406
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421a		26,251,112,406	26,251,112,406
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421b		16,965,030,799	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	422		8,992,842,084	
	430			8,992,842,084
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	440		4,400,033,844,215	3,668,123,976,335

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022  
Giám Đốc



Kế Toán Trưởng



Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV/2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2,106,020,202,281	2,237,670,176,759	10,319,543,883,743	9,238,488,392,422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	2,106,020,202,281	2,237,670,176,759	10,319,543,883,743	9,238,488,392,422
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	2,100,011,997,289	2,217,703,081,542	10,261,899,811,634	9,156,010,242,136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<b>6,008,204,992</b>	<b>19,967,095,217</b>	<b>57,644,072,109</b>	<b>82,478,150,286</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	117,025,498,449	63,570,452,742	268,999,604,461	188,480,445,182
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	110,756,236,645	54,150,435,751	292,564,244,364	232,093,680,320
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40,821,926,084	38,051,841,172	149,114,879,536	172,919,967,649
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	536,107,104	1,683,297,408	1,654,025,579	3,086,529,201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	2,048,293,314	4,318,396,595	10,077,601,627	9,709,509,904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>9,693,066,378</b>	<b>23,385,418,205</b>	<b>22,347,805,000</b>	<b>26,068,876,043</b>
11. Thu nhập khác	31	V.19e	178,206,419	591,803,320	401,623,486	1,200,136,369
12. Chi phí khác	32	V.19f	1,474,213,710	3,988,111,003	1,475,022,771	6,089,853,845
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>(1,296,007,291)</b>	<b>(3,396,307,683)</b>	<b>(1,073,399,285)</b>	<b>(4,889,717,476)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	V.20a	<b>8,397,059,087</b>	<b>19,989,110,522</b>	<b>21,274,405,715</b>	<b>21,179,158,567</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	1,733,905,590	5,302,770,307	4,309,374,916	5,490,838,630
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	<b>6,663,153,497</b>	<b>14,686,340,215</b>	<b>16,965,030,799</b>	<b>15,688,319,937</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		851	1,877	2,168	2,005
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		851	1,877	2,168	2,005

Người lập biểu

*luoch*

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

*luoch*

Trương Thị Hải Yến

Lưu ngày 30 tháng 01 năm 2022

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ  
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,  
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp giám tiếp)  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý IV/2021 (3)	Quý IV/2020 (4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	21,274,405,715	21,179,158,567
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,929,156,502	1,961,281,327
- Các khoản dự phòng	03	4,200,000,000	2,723,791,478
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4,148,969.668)	201,758,906
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,942,625,356)	(1,414,649,126)
- Chi phí lãi vay	06	149,114,879,536	172,919,967,649
- Các khoản điều chỉnh khác	06		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	170,426,846,729	197,571,308,801
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(778,145,338,338)	(573,271,792,983)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	620,936	1,536,409
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	297,773,396,104	976,133,004,438
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(159,054,994)	3,386,915
- Tiền lãi vay đã trả	14	(155,276,314,828)	(170,469,885,904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,520,970,307)	(3,647,596,162)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(567,459,950)	(249,832,977)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(473,468,274,648)</b>	<b>426,070,128,537</b>

<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(1.451.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(49.640.000,000)	23	(141.770.000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	64.955.000,000	24	297.400.000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.942.625,356	27	34.471.503,714
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>17.257,625,356</b>	<b>30</b>	<b>188.649,776,441</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.		32	
3. Tiền thu từ đi vay	3.301,176,458,813	33	3.249,590,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	(2,864,576,458,813)	34	(3.871,012,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(7.824,938,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>436,600,000,000</b>	<b>40</b>	<b>(629,246,938,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>(19,610,649,292)</b>	<b>50</b>	<b>(14,527,033,022)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>24,758,729,950</b>	<b>60</b>	<b>39,285,762,972</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>5,148,080,658</b>	<b>70</b>	<b>24,758,729,950</b>

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Page 2

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

**Mẫu CBTT-03**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG RAU QUẢ**

Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

**BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý IV/2021

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,368,557,034,839</b>	<b>3,634,717,090,723</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5,148,080,658	24,758,729,950
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15,640,000,000	30,955,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	4,347,138,155,766	3,578,531,916,150
4	Hàng tồn kho	2,327,655	2,948,591
5	Tài sản ngắn hạn khác	628,470,760	468,496,032
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>31,476,809,376</b>	<b>33,406,885,612</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	10,476,507,174	12,405,663,676
	- TSCĐ hữu hình	10,476,507,174	12,405,663,676
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20,984,461,856	20,984,461,856
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	15,840,346	16,760,080
<b>A</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>4,400,033,844,215</b>	<b>3,668,123,976,335</b>
<b>III</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,204,527,367,062</b>	<b>3,489,582,529,981</b>
1	Nợ ngắn hạn	4,203,439,367,062	3,488,494,529,981
2	Nợ dài hạn	1,088,000,000	1,088,000,000
<b>IV</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>195,506,477,153</b>	<b>178,541,446,354</b>
1	Vốn chủ sở hữu	195,506,477,153	178,541,446,354
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43,216,143,205	26,251,112,406
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>B</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>4,400,033,844,215</b>	<b>3,668,123,976,335</b>

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,106,020,202,281	10,319,543,883,743
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	2,106,020,202,281	10,319,543,883,743
4	Giá vốn hàng bán	2,100,011,997,289	10,261,899,811,634
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	6,008,204,992	57,644,072,109
6	Doanh thu hoạt động tài chính	117,025,498,449	268,999,604,461
7	Chi phí tài chính	110,756,236,645	292,564,244,364
8	Chi phí bán hàng	536,107,104	1,654,025,579
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,048,293,314	10,077,601,627
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,693,066,378	22,347,805,000
11	Thu nhập khác	178,206,419	401,623,486
12	Chi phí khác	1,474,213,710	1,475,022,771
13	Lợi nhuận khác	(1,296,007,291)	(1,073,399,285)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>8,397,059,087</b>	<b>21,274,405,715</b>
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,733,905,590	4,309,374,916
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>6,663,153,497</b>	<b>16,965,030,799</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	851	2,168
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7  
Tp.HCM  
Số: 027 /CRQ  
V/v: Giải trình chi/ạch lợi/nhuận  
Quý IV/2021 so với cùng kỳ NT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

**KÍNH GỬI**: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV/2021 và Quý IV/2020 của Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau :

<u>Nội dung</u>	<u>Quý IV/ 2021</u>	<u>Quý IV/ 2020</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV	3.423.804.568	13.965.401.214	-10.541.596.646
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	6.269.261.804	9.420.016.991	-3.150.755.187
- Lợi nhuận khác	-1.296.007.291	-3.396.307.683	2.100.300.392
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>8.397.059.087</b>	<b>19.989.110.522</b>	-11.592.051.435
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.733.905.590	5.302.770.307	-3.568.864.717
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>6.663.153.497</b>	<b>14.686.340.215</b>	-8.023.186.718

Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN Quý IV/2021 giảm so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau :

- Chỉ tiêu lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ năm trước là do tình hình dịch bệnh covid đã làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.
- Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tài chính phát sinh kỳ này tăng do có thu phần lãi chậm thanh toán của khách hàng mảng kinh doanh mua bán hàng hoá nội địa.
- Chỉ tiêu lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ năm trước do trong năm phát sinh khoản chi phí phải nộp.
- Tổng lợi nhuận sau thuế của Quý IV/ 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Kính chào trân trọng.



Phạm Ngọc Quỳnh